

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT
NĂM HỌC 2025-2026

Số TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số TS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
				TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
Tổng cộng			39652	39082	98.56	11315	3585	
Trong đó								
- THPT:			36997	36694	99.18	10606	3359	
- GDTX:			2571	2341	91.05	699	220	
- Thí sinh tự do:			84	47	55.95	10	6	
Chi tiết từng đơn vị:								
THPT			36997	36694	99.18	10606	3359	
1	001	THCS&THPT Lộc Bắc	104	104	100	48	56	
2	002	THPT Bảo Lâm	581	580	99.83	471	109	
3	003	THPT Lộc An	264	262	99.24	31	0	
4	004	THPT Lộc Thành	372	365	98.12	310	52	
5	005	THPT Bảo Lộc	426	425	99.77	17	0	
6	006	THPT Lê Thị Pha	204	200	98.04	7	0	
7	007	THPT Lộc Phát	325	324	99.69	8	0	
8	008	THPT Lộc Thanh	313	313	100	8	0	
9	009	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc	424	424	100	15	1	
10	010	THPT Nguyễn Tri Phương	276	276	100	29	0	
11	011	THPT Di Linh	471	471	100	342	129	
12	012	THPT Lê Hồng Phong	399	393	98.5	103	0	
13	013	THPT Nguyễn Huệ - Đinh Trang Thượng	231	231	100	107	123	
14	014	THPT Nguyễn Viết Xuân	303	300	99.01	246	54	
15	015	THPT Phan Bội Châu - Di Linh	452	452	100	254	197	
16	016	THPT Trường Chinh - Hòa Ninh	259	259	100	10	0	
17	017	THPT Cát Tiên	201	201	100	8	0	
18	018	THPT Gia Viễn	116	113	97.41	8	0	
19	019	THPT Quang Trung - Cát Tiên	111	111	100	67	44	
20	020	THPT Đa Huoai	220	218	99.09	10	0	
21	021	THPT Đạm Ri	177	177	100	23	0	
22	022	THPT Đa Têh	279	279	100	235	44	
23	023	THPT Lê Quý Đôn - Đa Têh	152	151	99.34	14	0	
24	024	THCS&THPT Chi Lăng	378	378	100	14	0	
25	025	THCS&THPT Đồng Đa	249	248	99.6	5	0	

Số TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số TS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
				TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
26	026	THCS&THPT Tà Nung	71	71	100	45	26	
27	027	THCS&THPT Tây Sơn	380	378	99.47	14	0	
28	028	THCS&THPT Xuân Trường	174	169	97.13	13	0	
29	029	THPT Bùi Thị Xuân - Đà Lạt	653	653	100	20	0	
30	030	THPT Trần Phú - Đà Lạt	569	569	100	17	0	
31	031	THCS&THPT Võ Nguyên Giáp	62	62	100	51	11	
32	032	THPT Đa Tông	110	105	95.45	23	82	
33	033	THPT Nguyễn Chí Thanh	172	162	94.19	108	54	
34	034	THPT Phan Đình Phùng - Đam Rông	150	148	98.67	115	33	
35	035	THPT Đơn Dương	501	501	100	54	0	
36	036	THPT Hùng Vương - D'Ran	294	279	94.9	38	0	
37	037	THPT Pró	259	259	100	170	88	
38	038	THPT Chu Văn An -Hiệp Thạnh	306	306	100	28	0	
39	039	THPT Đức Trọng	483	483	100	345	138	
40	040	THPT Hoàng Hoa Thám	286	286	100	222	64	
41	041	THPT Lương Thế Vinh - Đức Trọng	353	352	99.72	218	133	
42	042	THPT Nguyễn Bình Khiêm - Tà Hine	357	357	100	282	75	
43	043	THPT Nguyễn Thái Bình	470	468	99.57	346	122	
44	044	THCS&THPT Đa Nhim	43	41	95.35	19	22	
45	045	THCS&THPT Đa Sar	74	74	100	11	63	
46	046	THPT Lang Biang	173	172	99.42	111	61	
47	047	THPT Huỳnh Thúc Kháng - Lâm Hà	337	336	99.7	86	0	
48	048	THPT Lâm Hà	402	402	100	326	76	
49	049	THPT Lê Quý Đôn - Lâm Hà	242	242	100	179	63	
50	050	THPT Tân Hà	351	344	98.01	17	0	
51	051	THPT Thăng Long	408	405	99.26	12	0	
52	071	THPT Chuyên Bảo Lộc	233	233	100	2	0	
53	072	THPT Chuyên Thăng Long	303	303	100	4	0	
54	076	PT DTNT THCS&THPT Đa Tềh	70	70	100	1	69	
55	077	PT DTNT THCS&THPT tỉnh Lâm Đồng	141	141	100	140	0	
56	081	Phổ thông Hermann Gmeiner Đà Lạt	270	270	100	16	0	
57	082	TH, THCS & THPT Yersin Đà Lạt	204	201	98.53	10	0	
58	083	TH, THCS và THPT Quốc tế Châu Á Thái Bình Dương Bảo Lộc	75	74	98.67	0	1	
59	301	THPT Hòa Đa	674	665	98.66	9	0	
60	302	THPT Tuy Phong	675	674	99.85	56	0	
61	303	THPT Bắc Bình	625	623	99.68	232	0	
62	304	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	398	394	98.99	57	0	

Số TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số TS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
				TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
63	305	THPT Hàm Thuận Bắc	627	620	98.88	41	0	
64	306	THPT Nguyễn Văn Linh	395	388	98.23	4	0	
65	307	THPT Hàm Thuận Nam	499	499	100	9	0	
66	308	THPT Lương Thế Vinh - Hàm Kiệm	337	332	98.52	3	0	
67	309	THPT Lý Thường Kiệt	579	576	99.48	2	0	
68	310	THPT Nguyễn Huệ - La Gi	515	514	99.81	5	0	
69	311	THPT Nguyễn Trường Tộ	279	273	97.85	7	0	
70	312	THPT Đức Linh	446	446	100	8	0	
71	313	THPT Hùng Vương - Hoài Đức	697	695	99.71	5	0	
72	314	THPT Quang Trung - Nam Thành	422	418	99.05	5	0	
73	315	THPT Nguyễn Văn Trỗi	351	346	98.58	7	0	
74	316	THPT Tánh Linh	508	508	100	475	33	
75	317	THPT Đức Tân	237	236	99.58	11	0	
76	318	THPT Hàm Tân	230	223	96.96	38	3	
77	319	THPT Huỳnh Thúc Kháng - Sơn Mỹ	175	174	99.43	170	4	
78	320	THPT Bùi Thị Xuân - Mũi Né	345	337	97.68	3	0	
79	321	THPT Phan Bội Châu - Phan Thiết	945	944	99.89	23	0	
80	322	THPT Phan Chu Trinh - Phan Thiết	663	663	100	1	0	
81	323	THPT Phan Thiết	626	622	99.36	7	0	
82	324	THPT Ngô Quyền	275	272	98.91	1	0	
83	330	THPT chuyên Trần Hưng Đạo	401	401	100	2	0	
84	335	Phổ thông Dân tộc Nội trú	291	289	99.31	284	0	
85	340	THCS&THPT Lê Lợi	401	400	99.75	6	0	
86	341	TH, THCS và THPT Lê Quý Đôn	131	131	100	3	0	
87	601	THCS&THPT Lê Hữu Trác	64	62	96.88	25	37	
88	602	THPT Lê Quý Đôn - Tuy Đức	321	316	98.44	264	50	
89	603	THPT Nguyễn Đình Chiểu	326	319	97.85	231	88	
90	604	THPT Nguyễn Tất Thành	318	307	96.54	19	0	
91	605	THPT Phạm Văn Đồng	432	425	98.38	56	0	
92	606	THPT Trường Chinh - Nhân Cơ	397	392	98.74	338	54	
93	607	THPT Chu Văn An - Gia Nghĩa	346	346	100	11	0	
94	608	THPT Gia Nghĩa	373	371	99.46	25	0	
95	609	THPT Đắc Song	442	414	93.67	19	0	
96	610	THPT Lương Thế Vinh - Thuận Hạnh	160	159	99.38	147	12	
97	611	THPT Phan Đình Phùng - Đức An	242	241	99.59	211	30	
98	612	THPT Đắc Mil	374	374	100	19	0	
99	613	THPT Nguyễn Du - Đắc Sắk	309	309	100	282	24	

Số TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số TS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
				TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
100	614	THPT Quang Trung - Đắk Mil	262	261	99.62	181	80	
101	615	THPT Trần Hưng Đạo	413	411	99.52	14	0	
102	616	THPT Nguyễn Bình Khiêm - Nam Dong	190	188	98.95	39	148	
103	617	THPT Phan Bội Châu - Nam Dong	328	318	96.95	201	117	
104	618	THPT Phan Chu Trinh - Cư Jút	433	417	96.3	352	65	
105	619	THPT Hùng Vương - Quảng Phú	184	180	97.83	139	41	
106	620	THPT Krông Nô	526	524	99.62	451	73	
107	621	THPT Trần Phú - Nam Đà	219	213	97.26	111	102	
108	622	THPT Đắk Glong	266	258	96.99	116	141	
109	623	THPT Lê Duẩn	265	260	98.11	147	113	
110	671	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh	333	333	100	8	0	
111	676	THPT DTNT N'Trang Long	154	154	100	139	1	
112	677	PTDTNT THCS&THPT Cư Jút	32	32	100	0	32	
113	678	PTDTNT THCS&THPT Đắk Mil	32	32	100	32	0	
114	679	PTDTNT THCS&THPT Đắk Song	29	29	100	0	29	
115	680	PT DTNT THCS&THPT Tuy Đức	28	28	100	0	28	
116	681	PT DTNT THCS&THPT Đắk Glong	32	32	100	0	32	
117	682	PTDTNT THCS&THPT Krông Nô	29	28	96.55	0	28	
118	683	PT DTNT THCS&THPT Đắk R'Lấp	33	32	96.97	31	0	
119	691	THCS-THPT Trương Vĩnh Ký	95	95	100	91	4	
GDTX			2571	2341	91.05	699	220	
120	091	Trung tâm GDTX Đà Lạt	347	320	92.22	37	1	
121	092	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Trọng	216	214	99.07	145	64	
122	093	Trung Tâm GDNN-GDTX Lâm Hà	144	144	100	103	40	
123	094	Trung tâm GDNN-GDTX Di Linh	92	86	93.48	51	35	
124	095	Trung tâm GDNN-GDTX Đạ Huoai	15	13	86.67	1	0	
125	096	Trung tâm GDNN-GDTX Bảo Lộc	265	253	95.47	21	0	
126	350	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Bình	153	119	77.78	37	0	
127	351	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Linh	52	47	90.38	6	0	
128	352	Trung tâm GDNN-GDTX La Gi	157	140	89.17	2	0	
129	701	Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh	316	305	96.52	96	0	
130	702	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Mil	119	104	87.39	67	36	
131	703	Trung tâm GDNN-GDTX Tuy Đức	46	43	93.48	16	9	
132	707	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Mil (Cư Jút)	17	15	88.24	13	2	
133	708	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Mil (Krông Nô)	38	21	55.26	17	4	
134	950	Trung tâm GDTX Đà Lạt (cơ sở 2)	9	9	100	6	3	
135	951	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Trọng (cơ sở 2)	36	32	88.89	2	0	

Số TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số TS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
				TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
136	952	Trung tâm GDNN-GDTX Đa Huoai (Đạ Têh)	57	51	89.47	34	17	
137	953	Trung tâm GDNN-GDTX Đa Huoai (Cát Tiên)	23	18	78.26	3	0	
138	954	Trung tâm GDNN-GDTX Bảo Lộc (cơ sở 2)	29	28	96.55	18	9	
139	955	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Bình (Phan Bội Châu)	219	200	91.32	1	0	
140	956	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Bình (Tuy Phong)	99	86	86.87	3	0	
141	957	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Bình (Hòa Đa)	86	71	82.56	0	0	
142	958	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Linh (Cơ sở 2)	36	22	61.11	20	0	
Thí sinh tự do			84	47	55.95	10	6	

Lâm Đồng, ngày tháng 7 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Lê Thị Bích Liên